

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2356/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2011-2015) Quận 2 và 8 phường**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm

2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 2 tại Tờ trình số 85/TTr-UBND-TNMT ngày 25 tháng 4 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) Quận 2 và các Tờ trình số: 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84/TTr-UBND-TNMT ngày 25 tháng 4 năm 2014 về quy hoạch sử dụng đất của 8 phường (Bình Khánh, Bình An, An Phú, Thảo Điền, Thạnh Mỹ Lợi, Cát Lái, Bình Trưng Đông và Bình Trưng Tây);

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2870/TTr-TNMT-KH ngày 08 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) Quận 2 và 8 phường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Quận 2 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Năm 2010		QH đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	TP phân bổ (*) (ha)	Quận xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Quận	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.018,06	100,00	5.018		5.018,06	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	807,17	16,09				
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	611,36	12,18				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	125,20	15,51				
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	69,58	8,62				
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.210,89	83,91	5.018		5.018,06	100,00

STT	Loại đất	Mã	Năm 2010		QH đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	TP phân bổ (*) (ha)	Quận xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Quận	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	10,07	0,24	12	2,87	14,87	0,30
2.2	Đất quốc phòng	CQP	87,46	2,08	77		77,00	1,53
2.3	Đất an ninh	CAN	4,78	0,11	16		16,00	0,32
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	99,23	2,36	124		124,00	2,47
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (**)	SKC	654,51	15,54		587,13	587,13	11,70
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,20	0,00	1		0,64	0,01
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05	0,00	0	1,77	1,77	0,04
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	13,86	0,33	14	4,00	18,00	0,36
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17,41	0,41				
2.12	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng (**)	SMN	1.026,05	24,37		1.025,55	1.025,55	20,44
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	755,63	17,94	1.345	173,51	1.518,51	30,26
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	50,64	6,70	61	93,81	154,81	10,19
	Đất cơ sở y tế	DYT	8,11	1,07	41		40,97	2,70
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	36,43	4,82	137		137,18	9,03
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	171,12	22,65	320		320,38	21,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.541,59	36,61	1.633	1,58	1.634,58	32,57
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			5.018		5.018,06	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL			189		189,00	

(*) Diện tích Thành phố phân bổ được làm tròn số đến đơn vị ha

(**) Chỉ tiêu sử dụng đất thuộc quy hoạch cấp quận

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	807,17	294,86	512,31
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	611,36	220,96	390,40
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	125,20	49,66	75,54
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	69,58	23,47	46,11
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/10.000), Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) quận 2 và 8 phường, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 20 tháng 12 năm 2013 đối với cấp quận và ngày 24 tháng 01 năm 2014 đối với 8 phường.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) Quận 2 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.018,06	5.018,06	5.018,06	5.018,06	5.018,06	5.018,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	807,17	807,17	788,37	750,82	651,64	512,31

STT	Loại đất	Mã	Năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	611,36	611,35	597,22	561,49	493,20	390,40
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	125,20	125,20	121,77	120,12	98,96	75,54
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	69,58	69,58	68,30	68,15	58,83	46,11
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.210,89	4.210,89	4.229,69	4.267,24	4.366,42	4.505,75
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	10,07	10,07	11,32	11,53	12,71	13,16
2.2	Đất quốc phòng	CQP	87,46	87,46	87,46	87,46	87,46	77,86
2.3	Đất an ninh	CAN	4,78	4,78	4,30	4,30	5,66	9,09
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	99,23	99,23	99,23	99,23	115,96	124,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	654,51	654,51	659,34	659,33	667,45	673,68
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,64
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05	0,05	0,05	0,05		1,06
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	13,86	13,87	16,06	16,04	18,28	18,23
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17,41	17,41	17,40	17,40	16,35	12,21
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	1.026,05	1.026,05	1.027,69	1.027,69	1.024,61	1.019,44
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	755,63	755,63	720,24	758,84	809,32	882,70
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	50,64	50,64	49,97	49,77	59,75	73,91
-	Đất cơ sở y tế	DYT	8,12	8,12	10,84	10,85	13,77	17,04
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	36,43	36,43	39,53	39,11	49,71	78,70

STT	Loại đất	Mã	Năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	171,12	171,12	171,52	171,52	171,43	174,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.541,59	1.541,59	1.586,36	1.585,13	1.608,38	1.673,68
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
	Chỉ tiêu trung gian							
4	Đất đô thị	DTD		5.018,06	5.018,06	5.018,06	5.018,06	5.018,06
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						189,00

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	294,86	0,00	18,80	37,55	99,18	139,33
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	220,96	0,00	14,13	35,74	68,29	102,80
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	49,66		3,43	1,65	21,16	23,41
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,47		1,28	0,15	9,32	12,72
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

Điều 3. Duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011-2015 của 8 Phường thuộc Quận 2 theo 8 phụ lục đính kèm.

Điều 4. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân Quận 2 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 2 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

Phụ lục 01: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Bình Khánh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Diện tích tự nhiên		215,20	100,0	215,20		215,20	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	22,80	10,59				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,41	8,55				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,21	1,03				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất làm muối	LMU	2,18	1,01				
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	192,40	89,41	215,20		215,20	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,19	0,09	0,59		0,59	0,27
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	9,43	4,38	6,27		6,27	2,91
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,37	0,64	1,34		1,34	0,62
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			1,04		1,04	0,48
2.13	Đất sông suối	SON	48,74	22,65	48,65		48,65	22,61
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	26,10	12,13	109,23		109,23	50,76
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>			36,50		36,50	33,42
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>			2,65		2,65	2,43
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,50	1,92	10,99		10,99	10,06
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	106,57	49,52	48,08		48,08	22,35
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			215,20		215,20	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	22,80	4,90	17,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,41	3,24	15,17
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,21	1,61	0,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,18	0,05	2,13
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			215,20	215,20	215,20	215,20	215,20	215,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	22,80	22,80	18,12	18,05	18,05	17,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,41	18,41	15,30	15,23	15,23	15,17
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,21	2,21	0,64	0,64	0,64	0,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,13
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	192,40	192,40	197,08	197,15	197,15	197,30
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,18
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	9,43	9,43	14,11	14,11	14,11	13,74
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,37	1,37	1,37	1,37	1,37	1,34
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	48,74	48,74	48,74	48,74	48,74	48,74
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	26,10	26,10	26,10	26,10	26,10	29,97
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH						1,26
-	Đất cơ sở y tế	DYT						0,05
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,76
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	106,57	106,57	106,57	106,64	106,64	103,33
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		215,20	215,20	215,20	215,20	215,20
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4,90		4,68	0,07		0,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,24		3,11	0,07		0,06

TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,61		1,57			0,04
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,05					0,05
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

09455947

Phụ lục 02: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Bình An
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		186,96	100,00	186,96		186,96	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,91	1,56				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,23	1,19				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,68	0,36				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	184,05	98,44	186,96		186,96	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,33	0,71	1,61		1,61	0,86
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN	3,45	1,85	1,89		1,89	1,01
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	22,06	11,80	6,70		6,70	3,57
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0,50		0,50	0,27
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,20	0,64	1,11		1,11	0,59
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,33	0,18				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông suối	SON	31,87	17,04	31,27		31,27	16,72
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	31,98	17,10	58,86		58,86	31,48
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,89</i>	<i>15,29</i>	<i>13,16</i>		<i>13,16</i>	<i>22,36</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,08</i>	<i>0,25</i>	<i>0,16</i>		<i>0,16</i>	<i>0,26</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,84</i>	<i>12,01</i>	<i>7,92</i>		<i>7,92</i>	<i>13,46</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	91,83	49,12	85,03		85,03	45,48
2.16	Đất phi nông nghiệp khác							
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			186,96		186,96	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2,91	2,91	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,23	2,23	
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,68	0,68	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			186,96	186,96	186,96	186,96	186,96	186,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,91	2,91	2,91	2,90	2,90	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,23	2,23	2,23	2,23	2,23	
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,68	0,68	0,68	0,66	0,66	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	184,05	184,05	184,05	184,06	184,06	186,96
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,33	1,33	1,06	1,06	1,35	1,62
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN	3,45	3,45	2,98	2,98	2,98	2,98
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	22,06	22,06	22,80	22,80	22,80	22,03

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sỏi	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	31,87	31,87	31,87	31,87	31,87	31,87
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	31,98	31,98	32,04	32,04	33,50	39,24
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,89</i>	<i>4,89</i>	<i>3,66</i>	<i>3,66</i>	<i>4,89</i>	<i>10,39</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,84</i>	<i>3,84</i>	<i>3,84</i>	<i>3,84</i>	<i>5,17</i>	<i>5,17</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	91,83	91,83	91,77	91,79	90,04	87,70
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		186,96	186,96	186,96	186,96	186,96
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2,91			0,02		2,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,23					2,23
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,68			0,02		0,66
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NHK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 03: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Thảo Điền
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Diện tích tự nhiên		373,40	100,00	373,40		373,40	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,11	2,98				
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,17	0,05				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,50	2,81				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,44	0,12				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	362,29	97,02	373,40		373,40	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,43	0,12	0,95		0,95	0,25
2.2	Đất quốc phòng	CQP	6,20	1,66	4,68		4,68	1,25
2.3	Đất an ninh	CAN	0,03	0,01	0,03		0,03	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	5,26	1,41	1,33		1,33	0,36
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,70	0,19	0,70		0,70	0,19
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,10	0,03				
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.12	Đất sông suối	SON	75,14	20,12	69,20		69,20	18,53
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	61,97	16,59	82,99		82,99	22,23
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,66	5,91	8,86		8,86	10,68
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	0,24	0,39	0,15		0,15	0,18
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	5,15	8,31	10,81		10,81	13,03
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	1,71	2,76	2,11		2,11	2,54
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	212,46	56,98	213,52		213,52	57,18
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			373,40		373,40	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	11,11	4,64	6,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,17	0,17	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,50	4,03	6,47

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,44	0,44	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			373,40	373,40	373,40	373,40	373,40	373,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,11	11,11	10,70	10,27	8,33	6,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,17	0,17	0,17	0,17		
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,50	10,50	10,09	9,66	8,33	6,47
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,44	0,44	0,44	0,44		
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	362,29	362,29	362,70	363,13	365,07	366,93
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,43	0,43	0,47	0,47	0,52	0,52
2.2	Đất quốc phòng	CQP	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	4,68
2.3	Đất an ninh	CAN	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	5,26	5,26	5,26	5,26	5,26	2,33
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	75,14	75,14	75,14	75,14	74,88	74,37
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	61,97	61,97	62,02	62,02	63,52	69,42
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	5,86
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,24	0,24	0,20	0,20	0,15	0,15
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	5,15	5,15	4,75	4,75	5,63	9,17
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,71	1,71	2,11	2,11	2,11	2,11
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	212,46	212,46	212,78	213,21	213,86	214,78
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		373,40	373,40	373,40	373,40	373,40
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4,64		0,41	0,43	1,94	1,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,17				0,17	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,03		0,41	0,43	1,33	1,86
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,44				0,44	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 04: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường An Phú
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Diện tích tự nhiên		1.021,23	100,00	1.021,23		1.021,23	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	252,14	24,69				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	212,22	20,78				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,12	2,85				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất làm muối	LMU	10,80	1,06				
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	769,09	75,31	1.021,23		1.021,23	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,46	0,05	0,37		0,37	0,04
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,10	0,21				
2.3	Đất an ninh	CAN	0,02	0,00	1,46		1,46	0,14
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	5,84	0,57	39,95		39,95	3,91
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,20	0,02	0,20		0,20	0,02
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0,50		0,50	0,05
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,45	0,44	8,90		8,90	0,87
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,11	0,01				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			15,65		15,65	1,53
2.13	Đất sông suối	SON	117,58	11,51	112,80		112,80	11,05
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	370,77	36,31	629,52		629,52	61,64
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,70	0,73	13,70		13,70	2,18
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,24	0,06	4,37		4,37	0,69
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	7,82	2,11	27,50		27,50	4,37
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	165,50	44,64	311,56		311,56	49,49
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	267,56	26,20	211,88		211,88	20,75
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			1.021,23		1.021,23	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	252,14	93,05	159,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	212,22	79,41	132,81

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,12	9,92	19,20
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,80	3,72	7,08
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			1.021,23	1.021,23	1.021,23	1.021,23	1.021,23	1.021,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	252,14	252,14	240,08	205,38	201,15	159,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	212,22	212,22	201,97	168,11	166,87	132,81
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,12	29,12	28,48	27,79	24,80	19,20
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,80	10,80	9,63	9,48	9,48	7,08
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	769,09	769,09	781,15	815,85	820,08	862,14

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,22
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	0,86
2.3	Đất an ninh	CAN	0,02	0,02	0,02	0,02	0,05	1,46
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	5,84	5,84	5,84	5,84	7,34	34,69
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						0,50
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,45	4,45	4,75	4,72	6,97	6,97
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	117,58	117,58	119,21	119,21	119,21	118,89
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	370,77	370,77	304,94	343,90	345,69	363,05
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	4,28
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,24	0,24	0,24	0,24	0,25	2,31
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	7,82	7,82	7,82	7,39	7,38	11,58
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	165,50	165,50	165,50	165,50	165,41	169,36
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	267,56	267,56	343,52	339,29	337,95	335,19
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		1.021,23	1.021,23	1.021,23	1.021,23	1.021,23

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	93,05		12,06	34,70	4,23	42,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	79,41		10,25	33,86	1,24	34,06
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,92		0,64	0,69	2,99	5,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,72		1,17	0,15		2,40
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 05: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Thạnh Mỹ Lợi
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.325,08	100,00	1.325,08		1.325,08	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	347,09	26,19				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	314,62	23,74				
1.2	Đất lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất cây lâu năm	CLN	27,42	2,07				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,05	0,38				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	977,99	73,81	1.325,08		1.325,08	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6,41	0,48	6,46		6,46	0,49
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,08	0,16	2,08		2,08	0,16
2.3	Đất an ninh	CAN	1,27	0,10	3,50		3,50	0,26
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	99,23	7,49	124,00		124,00	9,36
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	57,98	4,38	128,76		128,76	9,72
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0,56		0,56	0,04
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,88	0,07	2,47		2,47	0,19
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,31	0,02				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			3,13		3,13	0,24
2.13	Đất sông suối	SON	402,95	30,41	402,50		402,50	30,38
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	134,38	10,14	269,15		269,15	20,31
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>34,33</i>	<i>25,55</i>	<i>37,17</i>		<i>37,17</i>	<i>13,81</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,49</i>	<i>4,09</i>	<i>9,62</i>		<i>9,62</i>	<i>3,58</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>8,41</i>	<i>6,26</i>	<i>25,98</i>		<i>25,98</i>	<i>9,65</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>3,02</i>	<i>2,25</i>	<i>3,67</i>		<i>3,67</i>	<i>1,36</i>
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	272,50	20,56	382,48		382,48	28,86
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			1325,08		1.325,08	
5	Đất bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	347,09	119,43	227,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	314,62	110,24	204,39

1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,42	9,19	18,23
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,05	0,01	5,04
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích theo từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			1.325,08	1.325,08	1.325,08	1.325,08	1.325,08	1.325,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	347,09	347,09	346,10	343,88	288,88	227,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	314,62	314,62	313,88	312,08	260,73	204,38
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,42	27,42	27,17	26,76	23,11	18,23
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,05	5,05	5,05	5,04	5,04	5,04
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	977,99	977,99	978,98	981,20	1.036,20	1.097,43
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6,41	6,41	6,41	6,41	6,41	6,46

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích theo từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
2.3	Đất an ninh	CAN	1,27	1,27	1,27	1,27	2,50	3,50
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	99,23	99,23	99,23	99,23	115,96	124,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	57,98	57,98	57,98	57,98	65,03	47,17
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						0,56
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,88	0,88	2,59	2,59	2,59	2,59
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,31	0,31	0,31	0,31	0,31	0,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	402,95	402,95	402,95	402,95	402,95	402,55
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	134,38	134,38	134,38	134,19	149,44	159,13
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	34,33	34,33	33,51	33,51	33,51	33,51
	Đất cơ sở y tế	DYT	5,49	5,49	5,49	5,49	8,45	9,07
	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	DGD	8,41	8,41	8,41	8,41	10,91	13,91
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,02	3,02	3,02	3,02	3,02	3,02
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	272,50	272,50	271,78	274,19	288,94	349,08
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		1.325,08	1.325,08	1.325,08	1.325,08	1.325,08
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	119,43		0,99	2,21	55,00	61,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	110,23		0,74	1,80	51,35	56,34
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,19		0,25	0,40	3,65	4,89
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,01			0,01		
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 06: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Cát Lái
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		668,84	100,00	668,84		668,84	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	48,05	7,18				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,64	4,13				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,59	0,39				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,82	2,66				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	620,79	92,82	668,84		668,84	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,85	0,13	3,19		3,19	0,48
2.2	Đất quốc phòng	CQP	71,24	10,65	70,24		70,24	10,50
2.3	Đất an ninh	CAN			5,06		5,06	0,76
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	58,75	8,78	24,47		24,47	3,66
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,28	0,19	1,40		1,40	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,33	0,65				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			2,70		2,70	0,40
2.13	Đất sông suối	SON	145,56	21,76	145,51		145,51	21,76
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	28,76	4,30	132,01		132,01	19,74
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,08</i>	<i>0,28</i>	<i>14,35</i>		<i>14,35</i>	<i>10,87</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,15</i>	<i>0,52</i>	<i>9,51</i>		<i>9,51</i>	<i>7,21</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,45</i>	<i>5,04</i>	<i>20,43</i>		<i>20,43</i>	<i>15,48</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>			<i>0,91</i>		<i>0,91</i>	<i>0,69</i>
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	310,02	46,35	284,26		284,26	42,50
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			668,84		668,84	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	48,05	18,87	29,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,64	10,33	17,31
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,59	1,06	1,53
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			

TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,82	7,48	10,34
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích theo từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			668,84	668,84	668,84	668,84	668,84	668,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	48,05	48,05	48,05	48,01	38,78	29,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,64	27,64	27,64	27,64	21,49	17,31
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,59	2,59	2,59	2,55	2,35	1,53
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,82	17,82	17,82	17,82	14,94	10,34
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	620,79	620,79	620,79	620,83	630,06	639,66
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,85	0,85	2,36	2,36	2,37	2,37
2.2	Đất quốc phòng	CQP	71,24	71,24	71,24	71,24	71,24	70,24
2.3	Đất an ninh	CAN					0,06	0,06
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	58,75	58,75	58,75	58,75	58,70	60,70

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích theo từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,28	1,29	1,40	1,40	1,40	1,40
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,33	4,33	4,33	4,33	4,32	4,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						2,70
2.13	Đất sông, suối	SON	145,56	145,56	145,56	145,56	145,56	145,51
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	28,76	28,76	58,04	58,04	65,21	71,25
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,08	0,08	0,85	0,85	2,59	2,59
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,15	0,15	2,95	2,95	2,95	2,95
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,45	1,45	4,95	4,95	7,77	12,81
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	310,02	310,02	279,12	279,15	281,20	281,12
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		668,84	668,84	668,84	668,84	668,84
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	18,87			0,04	9,22	9,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,33				6,15	4,18
1.2	Đất trồng lúa nương	CLN/PNN						

TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,06			0,04	0,19	0,83
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,48				2,88	4,60
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NHK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

09455947

Phụ lục 07: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Bình Trưng Đông
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Diện tích tự nhiên		331,44	100,00	331,44		331,44	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	90,94	27,44				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22,53	6,80				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,86	0,26				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,70	10,47				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,85	9,91				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	240,50	72,56	331,44		331,44	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,24	0,07	0,41		0,41	0,12
2.2	Đất quốc phòng	CQP	5,50	1,66				
2.3	Đất an ninh	CAN			0,04		0,04	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,56	0,17	4,72		4,72	1,42
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT			0,44		0,44	0,13

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA			0,21		0,21	0,06
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	2,11	0,64	0,23		0,23	0,07
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,58	3,19				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			1,60		1,60	0,48
2.13	Đất sông suối	SON	20,83	6,28	11,95		11,95	3,61
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	30,51	9,21	82,69		82,69	24,95
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,79	2,59	14,12		14,12	17,08
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	0,10	0,33	0,62		0,62	0,75
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	5,47	17,93	22,57		22,57	27,29
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	0,89	2,92				
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	170,17	51,34	229,15		229,15	69,15
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			331,44		331,44	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	90,94	40,59	50,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,53	8,37	14,16
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,86	0,61	0,25
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,70	19,85	14,85
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	32,85	11,76	21,09
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			331,44	331,44	331,44	331,44	331,44	331,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	90,94	90,94	90,34	90,29	67,75	50,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22,53	22,53	22,53	22,53	18,09	14,16
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,86	0,86	0,90	0,89	0,65	0,25
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,70	34,70	34,16	34,12	22,25	14,85
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,85	32,85	32,75	32,75	26,76	21,09
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	240,50	240,50	241,10	241,15	263,69	281,09
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,24	0,24	0,21	0,21	0,41	0,41
2.2	Đất quốc phòng	CQP	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	
2.3	Đất an ninh	CAN					0,03	0,04
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,56	0,56	0,56	0,56	0,56	0,38
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						0,44
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	2,11	2,11	2,18	2,18	2,18	2,18
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,58	10,58	10,57	10,57	9,53	5,45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						1,06
2.13	Đất sông, suối	SON	20,83	20,83	20,83	20,83	18,26	12,96
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	30,51	30,51	30,79	30,81	47,92	64,80
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,79	0,79	0,79	0,79	4,12	8,13
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,10	0,10	0,08	0,08	0,08	0,62
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	5,47	5,47	5,47	5,47	8,28	20,24
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,89	0,89	0,89	0,89	0,89	
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	170,17	170,17	170,46	170,49	179,30	193,37
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		331,44	331,44	331,44	331,44	331,44
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	40,59		0,60	0,05	22,54	17,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,37				4,44	3,93
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,61				0,23	0,38
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,85		0,51	0,05	11,87	7,42
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,76		0,09		6,00	5,67
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

09455947

Phụ lục 08: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Bình Trưng Tây
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chi tiêu QHSDĐ của phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Diện tích tự nhiên		205,22	100,00	205,22		205,22	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	32,11	15,65				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,70	6,68				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,98	8,76				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,43	0,21				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	173,11	84,35	205,22		205,22	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,15	0,07	1,30		1,30	0,63
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,34	0,17				
2.3	Đất an ninh	CAN			0,02		0,02	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	1,22	0,59	4,81		4,81	2,34
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,05	0,02				
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,89	0,92	1,87		1,87	0,91
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,66	0,81				
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.12	Đất sông suối	SON	31,74	15,47	27,91		27,91	13,60
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	29,37	14,32	66,20		66,20	32,26
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,18	14,23	9,93		9,93	15,00
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	1,82	6,20	1,82		1,82	2,75
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	3,80	12,94	5,06		5,06	7,64
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT			0,13		0,13	0,20
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	106,64	51,96	103,11		103,11	50,25
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,02				
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			205,22		205,22	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	32,11	10,47	21,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,70	7,13	6,57
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,98	3,34	14,64

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,43		0,43
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			205,22	205,22	205,22	205,22	205,22	205,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	32,11	32,11	32,06	32,02	25,80	21,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,70	13,70	13,67	13,67	8,57	6,57
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,98	17,98	17,96	17,92	16,80	14,64
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,43	0,43	0,43	0,43	0,43	0,43
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	173,11	173,11	173,16	173,20	179,42	183,58
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,15	0,15	0,15	0,35	0,99	1,37
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	
2.3	Đất an ninh	CAN						0,02
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	1,22	1,22	0,61	0,61	0,23	0,21
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05	0,05	0,05	0,05		
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,89	1,89	1,89	1,89	1,89	1,87
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,66	1,66	1,66	1,66	1,66	1,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	31,74	31,74	31,74	31,74	31,49	29,15
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	29,37	29,37	30,16	29,96	36,16	44,08
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,18	4,18	4,79	4,58	8,26	7,87
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1,82	1,82	1,82	1,82	1,82	1,82
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,80	3,80	3,80	3,80	4,06	5,06
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	106,64	106,64	106,51	106,55	106,61	105,28
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		205,22	205,22	205,22	205,22	205,22
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10,47		0,05	0,04	6,22	4,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,13		0,03		5,10	2,00
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,34		0,02	0,04	1,12	2,16
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ